

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN Ô MÔN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 08-6-2018

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN Ô MÔN, THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Trần Thanh Thế.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Sĩ Trung.

2. Bà Ngô Thị Út Hậu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thúy Hằng – Thư ký Tòa án nhân dân quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ.

- Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân quận Ô Môn tham gia phiên tòa:
Bà Trần Cẩm Tú.

Trong ngày 08 tháng 6 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 26/2018/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 01 năm 2018 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 4 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 09/2018/QĐST-HNGĐ ngày 21 tháng 5 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh **Chu Văn T**, sinh năm 1982. (Có mặt)

Địa chỉ: Số X, khu vực Đ, phường P, quận M, thành phố Cần Thơ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

Bà **Nguyễn Thị Ánh D**, sinh năm 1952 – Là Luật sư Văn phòng luật sư T, thuộc Đoàn luật sư thành phố Cần Thơ. (Có mặt)

- Bị đơn: Chị **Trần Thị H**, sinh năm 1991. (Vắng mặt)

Đăng ký hộ khẩu: Xóm Y, xã N, huyện K, tỉnh Ninh Bình.

Địa chỉ tạm trú: Số X, khu vực Đ, phường P, quận M, thành phố Cần Thơ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 09/01/2018 và quá trình giải quyết, nguyên đơn anh Chu Văn T trình bày:

Vào năm 2014, anh và chị Trần Thị H sau một thời gian tìm hiểu đã tự nguyện tiến tới hôn nhân, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Trục Đại, huyện Trục Ninh, tỉnh Nam Định vào ngày 11/02/2014.

Sau khi cưới, anh và chị H vào miền Nam sinh sống tại địa chỉ số X, khu vực Đ, phường P, quận M, thành phố Cần Thơ. Cuộc sống hôn nhân giữa anh và chị H hạnh phúc từ khi cưới đến khoảng cuối năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do chị H có trình độ học vấn cao hơn anh nên thường có lời lẽ xem thường, xúc phạm danh dự anh nên vợ chồng thường hay cãi vã. Nay do không thể hàn gắn được, tình cảm vợ chồng cũng không còn, không thể tiếp tục chung sống với nhau nên anh khởi kiện yêu cầu được ly hôn với chị H.

Về con chung: Anh và chị H có 01 con chung tên Chu Thị Bích N (nữ), sinh ngày 13/02/2015. Anh đồng ý giao cháu N cho chị H nuôi dưỡng đến trưởng thành, anh tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng số tiền 1.000.000 đồng (*Một triệu đồng*) cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt, niêm yết Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải hợp lệ đối với bị đơn chị Trần Thị H để tham gia tố tụng tại Tòa án nhưng chị H nhiều lần vắng mặt. Do đó, vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được nên Tòa án tiến hành đưa vụ án ra xét xử công khai.

Tại phiên tòa hôm nay,

- Nguyên đơn anh Chu Văn T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn với chị H; đồng thời anh đồng ý ổn định cho chị H được nuôi dưỡng con chung đến trưởng thành, anh tự nguyện cấp dưỡng nuôi con số tiền 1.000.000 đồng/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Về tài sản chung và nợ chung không có.

- Bị đơn vắng mặt không có lý do.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn phát biểu quan điểm:

Trong quá trình chung sống, giữa anh T và chị H có phát sinh mâu thuẫn nhưng không thể hàn gắn được. Khoảng giữa năm 2017, chị H đã thuê nhà ở riêng và vợ chồng bắt đầu ly thân từ đó. Khi anh T nộp đơn khởi kiện thì chị H vẫn còn sinh sống tại nơi tạm trú, tuy nhiên do vấn đề tôn giáo nên chị H không đồng ý tham gia tố tụng tại Tòa án. Hiện nay anh T vẫn liên lạc được với chị H qua điện thoại nhưng chị H không cho anh T biết chỗ ở hiện nay. Do hôn nhân giữa anh T và chị H không hạnh phúc nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh T về việc ly hôn với chị H. Đồng thời ghi nhận sự tự nguyện của anh T đối với vấn đề cấp dưỡng nuôi con.

- Kiểm sát viên phát biểu quan điểm:

+ Về thủ tục: Tòa án đã thụ lý vụ án và xác định quan hệ tranh chấp đúng quy định. Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán được phân công có tiến hành các thủ tục luật định. Do bị đơn đã vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 mà không có lý do nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc ly hôn với bị đơn. Đồng thời ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn đối với vấn đề cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Anh Chu Văn T và chị Trần Thị H tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn nên xác định đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và điều chỉnh. Quá trình chung sống, có phát sinh mâu thuẫn nên anh T khởi kiện ly hôn. Do đó, quan hệ pháp luật được xác định là “Tranh chấp ly hôn” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Theo Biên bản xác minh ngày 26/3/2018 có xác nhận của Công an phường Phước Thới, quận Ô Môn thì chị Trần Thị H có đăng ký tạm trú tại số X, khu vực Đ, phường P, quận M, thành phố Cần Thơ nhưng chị H đã đi khỏi

địa phương từ ngày 08/02/2018 đến nay, hiện chị H không có mặt tại địa phương.

Xét thấy, Tòa án đã thụ lý vụ án vào ngày 29/01/2018, đến ngày 08/02/2018 thì bị đơn thay đổi địa chỉ nhưng không báo cho nguyên đơn biết địa chỉ mới nên được coi là bị đơn cố tình giấu địa chỉ. Do đó, Tòa án tiến hành các thủ tục để giải quyết vắng mặt bị đơn theo quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017.

Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai mà không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 227 và Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án: Anh T và chị H chung sống với nhau từ năm 2014 và có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Vợ chồng sống hạnh phúc đến cuối năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn.

Tại phiên tòa hôm nay, anh T cho rằng mâu thuẫn vợ chồng chủ yếu do chị H có trình độ học vấn cao hơn nên xem thường anh và có lời lẽ xúc phạm danh dự anh nên vợ chồng thường hay cãi nhau. Đến khoảng giữa năm 2017, chị H đã thuê nhà ra ở riêng nên vợ chồng bắt đầu ly thân từ đó đến nay. Khoảng tháng 02 năm 2018 (Tết nguyên đán), anh cùng với chị H và cháu N về quê thăm gia đình, sau đó một mình anh trở về Ô Môn, còn chị H và cháu N thì không về, anh có điện thoại cho chị H nhưng chị H không đồng ý quay về chung sống với anh và cũng không cho anh biết chỗ ở mới nên anh không biết chính xác chị H đang sinh sống ở đâu. Nay anh xác định đã không còn tình cảm với chị H nên anh yêu cầu được ly hôn.

[4] Xét quan hệ hôn nhân: Việc chị H thuê nhà ở riêng, sau đó thì bỏ đi không cho anh T biết địa chỉ mới chứng tỏ chị H không muốn tiếp tục chung sống với anh T và cũng đã không còn thiết tha gì đến cuộc hôn nhân này. Điều đó cho thấy mâu thuẫn giữa các đương sự đã thực sự trầm trọng và cho đến nay không có biện pháp khắc phục, mục đích hôn nhân cũng không đạt được. Do vậy, yêu cầu ly hôn của anh T đối với chị H là có cơ sở chấp nhận.

[5] Về con chung: Anh T và chị H có 01 con chung tên Chu Thị Bích N (nữ), sinh ngày 13/02/2015. Hiện nay cháu N đang sống với chị H (theo Đơn xin xác nhận đề ngày 24/5/2018).

Anh T cho rằng từ trước đến nay, chị H là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu N, và lại cháu N còn quá nhỏ, rất cần sự chăm sóc của mẹ nên anh

đồng ý ổn định cho chị H được nuôi dưỡng cháu N đến trưởng thành. Đồng thời, anh T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng số tiền 1.000.000 đồng (*Một triệu đồng*) cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Xét đây là sự tự nguyện của đương sự, không trái quy định pháp luật và sự thỏa thuận này có đảm bảo các quyền lợi chính đáng của cháu N nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Mặc dù anh T không trực tiếp nuôi con nhưng pháp luật dành cho anh T quyền được thăm nom con chung; không ai được cản trở anh T thực hiện quyền này.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Do chị H vắng mặt nên chưa xác định được phần tài sản chung và nợ chung của anh T và chị H. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết phần tài sản chung và nợ chung trong vụ án này. Trường hợp sau này có phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết thành vụ án khác.

Từ những phân tích trên cho thấy, quan điểm của Kiểm sát viên và quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và án phí về việc cấp dưỡng theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều:

- Khoản 1 Điều 28; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 51; 56; 57; 58; 81; 82; 83, 107, 110, 116 và 117 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Chu Văn T.

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Chu Văn T được ly hôn với chị Trần Thị H.

- Về con chung: Giao cháu Chu Thị Bích N (nữ), sinh ngày 13/02/2015 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng đến trưởng thành.

Anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng số tiền 1.000.000 đồng (*Một triệu đồng*) cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi.

Anh T được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở anh T thực hiện quyền này.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết. Trường hợp sau này có phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết thành vụ án khác.

Về án phí sơ thẩm: Anh Chu Văn T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) và án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*). Sau khi khấu trừ số tiền tạm ứng án phí anh T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 001715 ngày 25/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Ô Môn, anh T còn phải nộp thêm số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*).

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án. Đối với đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP. Cần Thơ;
- VKSND Q. Ô Môn;
- Chi cục THADS Q. Ô Môn;
- UBND xã Trục Đại, H. Trục Ninh, tỉnh Nam Định;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Bùi Trần Thanh Thế

